

Địa chỉ
byte

Địa chỉ bit

7F	RAM đa dụng							
30								
2F								
2E								
2D								
2C								
2B								
2A								
29								
28								
27	7F	7E	7D	7C	7B	7A	79	78
26	77	76	75	74	73	72	71	70
25	6F	6E	6D	6C	6B	6A	69	68
24	67	66	65	64	63	62	61	60
23	5F	5E	5D	5C	5B	5A	59	58
22	57	56	55	54	53	52	51	50
21	4F	4E	4D	4C	4B	4A	49	48
20	47	46	45	44	43	42	41	40
1F	3F	3E	3D	3C	3B	3A	39	38
18	37	36	35	34	33	32	31	30
17	2F	2E	2D	2C	2B	2A	29	28
16	27	26	25	24	23	22	21	20
15	1F	1E	1D	1C	1B	1A	19	18
14	17	16	15	14	13	12	11	10
13	0F	0E	0D	0C	0B	0A	09	08
12	07	06	05	04	03	02	01	00
11	Bank 3							
10	Bank 2							
0F	Bank 1							
0E	Bank thanh ghi 0							
0D	(mặc định cho R0-R7)							

RAM

Địa chỉ
byte

Địa chỉ bit

FF									
F0	F7	F6	F5	F4	F3	F2	F1	F0	B
E0	E7	E6	E5	E4	E3	E2	E1	E0	ACC
D0	D7	D6	D5	D4	D3	D2	–	D0	PSW
B8	–	–	–	BC	BB	BA	B9	B8	IP
B0	B7	B6	B5	B4	B3	B2	B1	B0	P3
A8	AF	–	–	AC	AB	AA	A9	A8	IE
A0	A7	A6	A5	A4	A3	A2	A1	A0	P2
99	không được địa chỉ hóa bit								SBUF
98	9F	9E	9D	9C	9B	9A	99	98	SCON
90	97	96	95	94	93	92	91	90	P1
8D	không được địa chỉ hóa bit								TH1
8C	không được địa chỉ hóa bit								TH0
8B	không được địa chỉ hóa bit								TL1
8A	không được địa chỉ hóa bit								TL0
89	không được địa chỉ hóa bit								TMOD
88	8F	8E	8D	8C	8B	8A	89	88	TCON
87	không được địa chỉ hóa bit								PCON
83	không được địa chỉ hóa bit								DPH
82	không được địa chỉ hóa bit								DPL
81	không được địa chỉ hóa bit								SP
80	87	86	85	84	83	82	81	80	P0

CÁC THANH GHI CHỨC NĂNG ĐẶC BIỆT

Tóm tắt bộ nhớ dữ liệu trên chip.